ẤN PHẨM 02 / 06 · CẨM NANG LAO ĐỘNG

Dành cho doanh nghiệp sử dụng lao động nước ngoài

Giấy phép lao động cho người nước ngoài tại Việt Nam

Hướng dẫn điều kiện theo từng vị trí, các trường hợp được miễn, hồ sơ, gia hạn và mức phạt, theo Nghị định 219/2025/NĐ-CP và Nghị định 283/2026/NĐ-CP.

TRƯỚC KHI BẮT ĐẦU

Năm câu hỏi doanh nghiệp thường đặt ra

Mỗi câu trả lời dưới đây là bản rút gọn. Phần phân tích, căn cứ pháp lý và hồ sơ chi tiết nằm ở chương được ghi bên phải.

01 **Nhà đầu tư góp vốn bao nhiêu thì không cần giấy phép lao động?** — CHƯƠNG III

Từ 3 tỷ đồng trở lên, với chủ sở hữu, thành viên góp vốn công ty TNHH hoặc Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản trị. Doanh nghiệp chỉ thông báo trước ít nhất 03 ngày làm việc.

02 **Doanh nghiệp tuyển chuyên gia nước ngoài cần đáp ứng điều kiện gì?** — CHƯƠNG II

Chuyên gia phải có bằng đại học trở lên và ít nhất 2 năm kinh nghiệm phù hợp. Nếu làm tài chính, khoa học, công nghệ, chuyển đổi số, bằng đúng chuyên ngành chỉ cần 1 năm.

03 **Doanh nghiệp nộp hồ sơ giấy phép lao động khi nào?** — CHƯƠNG IV

Trong vòng 60 ngày nhưng không ít hơn 10 ngày trước ngày dự kiến làm việc. Cơ quan có thẩm quyền giải quyết trong 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

04 **Doanh nghiệp được gia hạn giấy phép lao động mấy lần?** — CHƯƠNG V

Chỉ một lần, tối đa 02 năm. Hồ sơ nộp trước ít nhất 10 ngày nhưng không quá 45 ngày trước khi giấy phép hết hạn.

05 **Doanh nghiệp dùng lao động nước ngoài không phép bị phạt bao nhiêu?** — CHƯƠNG VII

Cá nhân bị phạt 30–45 triệu đồng nếu 01–10 người, đến 60–75 triệu đồng nếu từ 21 người. Tổ chức bị phạt gấp 02 lần.

SƠ ĐỒ 02

VÒNG ĐỜI

Một giấy phép lao động

1. **Chuẩn bị hồ sơ**
   2–4 tuần
   Lý lịch tư pháp, khám sức khỏe, văn bằng, xác nhận kinh nghiệm

2. **Nộp hồ sơ**
   Từ 60 đến 10 ngày trước ngày làm việc
   Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công

3. **Nhận giấy phép lao động**
   10 ngày làm việc
   Chấp thuận nhu cầu và cấp giấy phép trong cùng một thủ tục

4. **Thị thực, thẻ tạm trú**
   Theo thời hạn giấy phép
   Ký hiệu LĐ, thời hạn tối đa 02 năm

5. **Làm việc**
   Tối đa 24 tháng
   Đúng vị trí, đúng người sử dụng lao động ghi trên giấy phép

6. **Gia hạn một lần**
   Nộp từ 45 đến 10 ngày trước khi hết hạn
   Tối đa thêm 24 tháng; sau đó xin cấp mới

CÁCH ĐỌC

Sơ đồ đi từ chuẩn bị hồ sơ đến khi gia hạn. Mỗi nút là một bước, dòng chữ xanh là thời hạn cần nhớ. Chi tiết từng bước có tại Chương IV và Chương V.

TÓM TẮT

Từ ngày 07/8/2025, Nghị định 219/2025/NĐ-CP thay thế các quy định về lao động nước ngoài tại Nghị định 152/2020/NĐ-CP và 70/2023/NĐ-CP. Thủ tục giải trình nhu cầu sử dụng lao động nước ngoài không còn là một bước riêng: doanh nghiệp nộp một bộ hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền chấp thuận nhu cầu và cấp giấy phép lao động trong cùng một thời hạn.

10

ngày làm việc để chấp thuận nhu cầu và cấp giấy phép lao động

60–10

ngày trước ngày dự kiến làm việc là khoảng thời gian nộp hồ sơ

02

năm là thời hạn tối đa; chỉ được gia hạn một lần, tối đa 02 năm

75

triệu đồng là mức phạt tối đa với cá nhân sử dụng lao động không phép (tổ chức gấp đôi)

NỘI DUNG

CHƯƠNG I	Ai phải có giấy phép lao động
CHƯƠNG II	Điều kiện theo từng vị trí
CHƯƠNG III	Trường hợp không thuộc diện cấp giấy phép lao động
CHƯƠNG IV	Hồ sơ và trình tự cấp giấy phép lao động
CHƯƠNG V	Gia hạn, cấp lại, thu hồi
CHƯƠNG VI	Thị thực và thẻ tạm trú
CHƯƠNG VII	Chế tài xử phạt
CHƯƠNG VIII	Hỏi đáp thường gặp
PHỤ LỤC	Danh mục căn cứ pháp lý

CHƯƠNG I

I Ai phải có giấy phép lao động

Các hình thức làm việc phải có giấy phép và điều kiện chung.

Người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam phải có giấy phép lao động do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp, trừ các trường hợp không thuộc diện cấp giấy phép lao động (mục III). Nghị định 219/2025/NĐ-CP liệt kê các hình thức làm việc phải xin phép, trong đó thường gặp nhất là:

- làm việc theo hợp đồng lao động với doanh nghiệp tại Việt Nam;
- di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp từ công ty mẹ hoặc công ty liên kết ở nước ngoài;
- thực hiện hợp đồng, thỏa thuận kinh tế, thương mại, khoa học kỹ thuật, giáo dục, y tế; nhà cung cấp dịch vụ theo hợp đồng; chào bán dịch vụ;
- được tổ chức nước ngoài cử sang làm việc; tham gia thực hiện gói thầu, dự án tại Việt Nam;
- chủ sở hữu, thành viên góp vốn, Chủ tịch hoặc thành viên Hội đồng quản trị có giá trị góp vốn dưới 3 tỷ đồng.

Điều kiện chung theo Điều 151 Bộ luật Lao động: người lao động nước ngoài phải đủ 18 tuổi, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm và đủ sức khỏe, không đang chấp hành hình phạt hoặc chưa được xóa án tích. Người sử dụng lao động chỉ được tuyển lao động nước ngoài làm nhà quản lý, giám đốc điều hành, chuyên gia, lao động kỹ thuật, và phải giải trình nhu cầu, được chấp thuận bằng văn bản.

CHƯƠNG II

II

Điều kiện theo từng vị trí

Tiêu chuẩn của bốn vị trí và giấy tờ chứng minh tương ứng.

VỊ TRÍ	ĐIỀU KIỆN (ĐIỀU 3 NGHỊ ĐỊNH 219/2025/NĐ-CP)	GIẤY TỜ CHỨNG MINH
Nhà quản lý	Người quản lý doanh nghiệp theo Luật Doanh nghiệp (thành viên Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị, Giám đốc, Tổng giám đốc...) hoặc người đứng đầu, cấp phó của cơ quan, tổ chức	Điều lệ công ty, quyết định bổ nhiệm hoặc giấy tờ chứng minh chức danh
Giám đốc điều hành	Người đứng đầu chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh; hoặc người đứng đầu, trực tiếp điều hành ít nhất một lĩnh vực của doanh nghiệp, có ít nhất 3 năm kinh nghiệm	Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện; văn bản về cơ cấu tổ chức và xác nhận kinh nghiệm
Chuyên gia	Có bằng đại học trở lên hoặc tương đương và ít nhất 2 năm kinh nghiệm phù hợp; hoặc bằng đại học đúng chuyên ngành và ít nhất 1 năm kinh nghiệm nếu làm trong lĩnh vực tài chính, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số hoặc lĩnh vực ưu tiên	Văn bằng; văn bản xác nhận kinh nghiệm của nơi làm việc trước
Lao động kỹ thuật	Được đào tạo ít nhất 1 năm và có ít nhất 2 năm kinh nghiệm; hoặc có ít nhất 3 năm kinh nghiệm phù hợp	Chứng chỉ đào tạo và xác nhận kinh nghiệm

GHI CHÚ CỦA LUẬT SƯ

Hồ sơ bị trả lại nhiều nhất do văn bản xác nhận kinh nghiệm thiếu thông tin: phải nêu rõ vị trí, thời gian làm việc từ ngày đến ngày, và do đơn vị cũ ký, đóng dấu. Văn bằng và xác nhận kinh nghiệm cấp ở nước ngoài phải hợp pháp hóa lãnh sự (hoặc chứng nhận Apostille từ 11/9/2026 với nước thành viên), dịch sang tiếng Việt và chứng thực.

CHƯƠNG III

III Trường hợp không thuộc diện cấp giấy phép lao động

Các trường hợp được miễn và thủ tục thông báo hoặc xin xác nhận.

Điều 154 Bộ luật Lao động và Điều 7 Nghị định 219/2025/NĐ-CP quy định các trường hợp không thuộc diện cấp giấy phép lao động. Tùy trường hợp, người sử dụng lao động phải xin giấy xác nhận, hoặc chỉ cần thông báo.

TRƯỜNG HỢP THƯỜNG GẶP	THỦ TỤC
Chủ sở hữu, thành viên góp vốn công ty TNHH; Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản trị công ty cổ phần có giá trị góp vốn từ 3 tỷ đồng trở lên	Thông báo cho cơ quan có thẩm quyền ít nhất 03 ngày làm việc trước ngày bắt đầu làm việc
Nhà quản lý, giám đốc điều hành, chuyên gia, lao động kỹ thuật vào Việt Nam làm việc tổng thời gian dưới 90 ngày trong 01 năm (tính theo năm dương lịch)	Thông báo, ít nhất 03 ngày làm việc trước
Người chịu trách nhiệm thành lập hiện diện thương mại	Thông báo, ít nhất 03 ngày làm việc trước
Di chuyển nội bộ doanh nghiệp trong 11 ngành dịch vụ thuộc cam kết WTO, đã được tuyển dụng ở nước ngoài ít nhất 12 tháng liên tục	Xin giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động
Người được bộ, cơ quan ngang bộ hoặc UBND cấp tỉnh xác nhận làm việc trong lĩnh vực tài chính, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số hoặc lĩnh vực ưu tiên	Xin giấy xác nhận
Giáo viên, người quản lý được cử sang theo điều ước, thỏa thuận; người được Bộ Giáo dục và Đào tạo xác nhận giảng dạy, nghiên cứu	Xin giấy xác nhận

> *"Là chủ sở hữu hoặc thành viên góp vốn có giá trị góp vốn từ 3 tỷ đồng trở lên của công ty trách nhiệm hữu hạn."*

Khoản 2 Điều 7 (Người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động), Nghị định 219/2025/NĐ-CP

Giấy xác nhận được giải quyết trong 05 ngày làm việc, có thời hạn tối đa 02 năm và được gia hạn một lần. Hồ sơ nộp trong vòng 60 ngày nhưng không ít hơn 10 ngày trước ngày dự kiến làm việc.

CHƯƠNG IV

IV Hồ sơ và trình tự cấp giấy phép lao động

Thành phần hồ sơ, nơi nộp và thời hạn giải quyết.

1. Cơ quan có thẩm quyền

Nghị định 219/2025/NĐ-CP giao Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi người lao động dự kiến làm việc cấp, cấp lại, gia hạn và thu hồi giấy phép lao động. Trên thực tế, các tỉnh phân cấp hoặc ủy quyền cho Sở Nội vụ; một số địa phương ủy quyền tiếp cho Ban quản lý khu công nghiệp hoặc UBND cấp xã đối với thủ tục cấp lại, gia hạn (ví dụ Hà Nội từ 20/6/2026). Doanh nghiệp cần kiểm tra quyết định ủy quyền của tỉnh nơi nộp hồ sơ.

> *"Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép lao động và giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc cho người sử dụng lao động có trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc địa điểm kinh doanh tại địa phương nơi người lao động nước ngoài dự kiến làm việc."*

Khoản 1 Điều 4, Nghị định 219/2025/NĐ-CP

2. Thành phần hồ sơ (Điều 18 Nghị định 219/2025/NĐ-CP)

a) Văn bản báo cáo giải trình nhu cầu sử dụng lao động nước ngoài và đề nghị cấp giấy phép lao động theo Mẫu số 03.

b) Giấy chứng nhận sức khỏe hoặc giấy khám sức khỏe.

c) Bản sao hộ chiếu còn thời hạn.

d) Phiếu lý lịch tư pháp hoặc văn bản xác nhận không có án tích, cấp không quá 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ.

đ) 02 ảnh màu cỡ 4 cm x 6 cm, nền trắng.

e) Giấy tờ chứng minh hình thức làm việc: hợp đồng lao động dự kiến, văn bản cử sang làm việc, hợp đồng kinh tế...

g) Giấy tờ chứng minh vị trí công việc theo mục II.

3. Trình tự

BƯỚC	NỘI DUNG	THỜI HẠN
1	Chuẩn bị hồ sơ; hợp pháp hóa lãnh sự hoặc Apostille, dịch và chứng thực giấy tờ nước ngoài	Thực tế 2–4 tuần
2	Nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, hoặc nộp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công nơi người lao động dự kiến làm việc	Trong vòng 60 ngày, không ít hơn 10 ngày trước ngày dự kiến làm việc
3	Cơ quan có thẩm quyền chấp thuận nhu cầu và cấp giấy phép lao động theo Mẫu số 04; nếu từ chối phải trả lời bằng văn bản, nêu lý do	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ
4	Ký hợp đồng lao động bằng văn bản trước ngày dự kiến làm việc (với hình thức hợp đồng lao động)	Trước ngày bắt đầu làm việc
5	Xin thị thực ký hiệu LĐ hoặc thẻ tạm trú (mục VI)	Theo thủ tục xuất nhập cảnh

> *"Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lao động, cơ quan có thẩm quyền xem xét chấp thuận nhu cầu và thực hiện cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài theo Mẫu số 04 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này."*
>
> Khoản 3 Điều 22 (Trình tự cấp giấy phép lao động), Nghị định 219/2025/NĐ-CP

Lệ phí cấp giấy phép lao động do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định nên khác nhau giữa các địa phương.

CHƯƠNG V

V

Gia hạn, cấp lại, thu hồi

Khi nào gia hạn, khi nào cấp lại và khi nào phải xin cấp mới.

THỦ TỤC	KHI NÀO ÁP DỤNG	THỜI ĐIỂM NỘP, THỜI HẠN GIẢI QUYẾT
Gia hạn	Giấy phép còn hạn ít nhất 10 ngày; người lao động tiếp tục làm cùng vị trí, cho cùng người sử dụng lao động. Chỉ được gia hạn một lần, tối đa 02 năm	Nộp trước ít nhất 10 ngày nhưng không quá 45 ngày trước khi hết hạn; giải quyết trong 10 ngày làm việc
Cấp lại	Giấy phép còn hạn nhưng bị mất, hư hỏng; thay đổi họ tên, quốc tịch, số hộ chiếu hoặc tên doanh nghiệp	Giải quyết trong 03 ngày làm việc; thời hạn bằng thời hạn còn lại của giấy phép cũ
Cấp mới	Đã gia hạn một lần mà tiếp tục làm việc; đổi vị trí, hình thức làm việc hoặc đổi người sử dụng lao động	Như cấp lần đầu, được áp dụng hồ sơ rút gọn theo Điều 20
Thu hồi	Giấy phép hết hiệu lực (hết hạn, chấm dứt hợp đồng, làm việc không đúng nội dung giấy phép…) hoặc vi phạm quy định về cấp phép	Người sử dụng lao động thu hồi và nộp lại cho cơ quan cấp trong 15 ngày kể từ ngày giấy phép hết hiệu lực

> *"Thời hạn của giấy phép lao động được gia hạn theo thời hạn của một trong các trường hợp quy định tại Điều 21 Nghị định này nhưng chỉ được gia hạn một lần với thời hạn tối đa là 02 năm."*
>
> Điều 29, Nghị định 219/2025/NĐ-CP

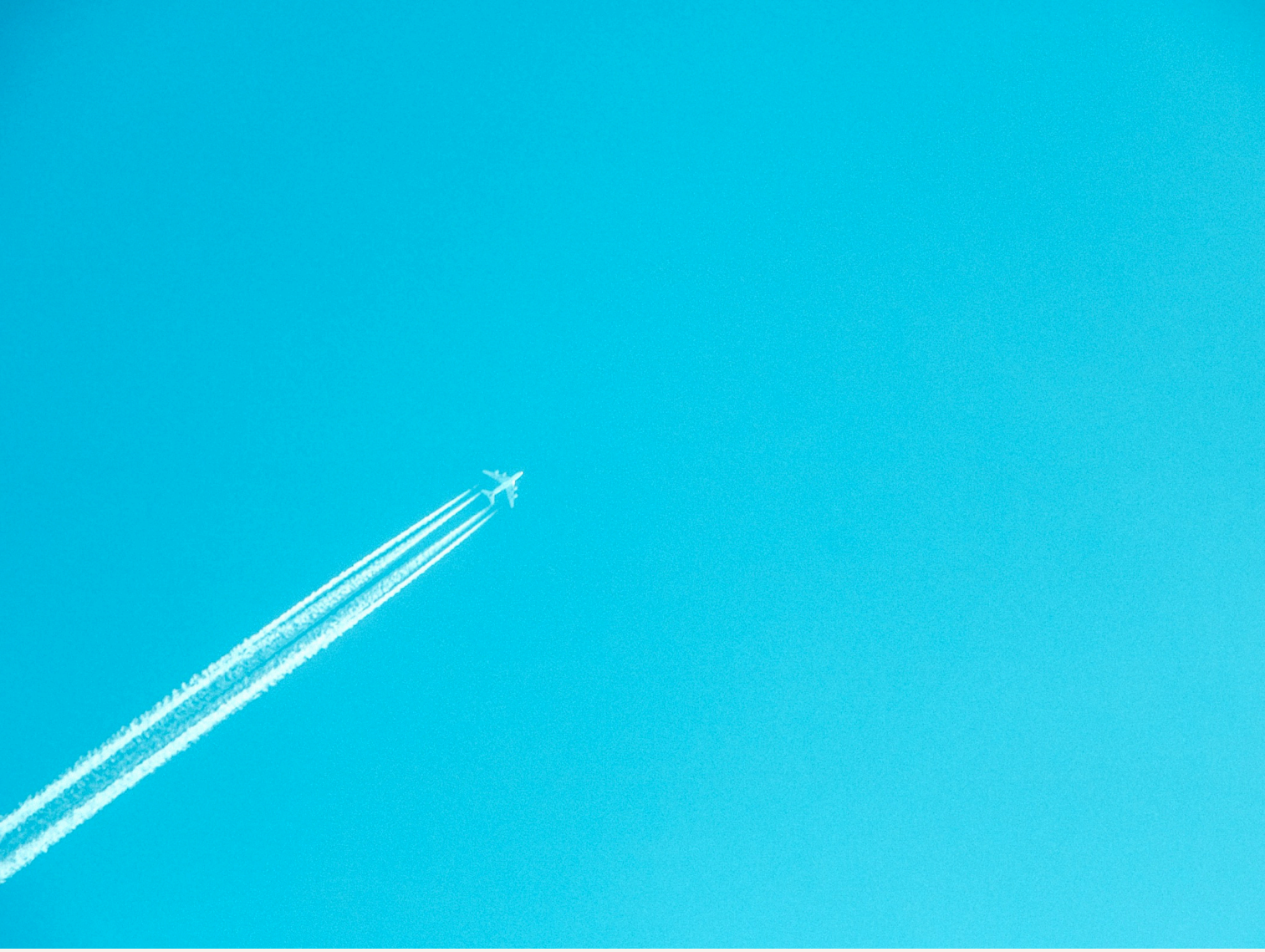

ẢNH: MARCO TJOKRO / UNSPLASH

ẤN PHẨM 02

Các mốc thời gian cần nhớ

Hồ sơ nộp trong khoảng 60 đến 10 ngày trước ngày người lao động bắt đầu làm việc, cơ quan có thẩm quyền giải quyết trong 10 ngày làm việc. Giấy phép có thời hạn tối đa 02 năm và chỉ được gia hạn một lần.

CHƯƠNG VI

VI

Thị thực và thẻ tạm trú

Mối liên hệ giữa giấy phép lao động, thị thực và thẻ tạm trú.

Giấy phép lao động là căn cứ để xin thị thực và thẻ tạm trú với mục đích lao động. Theo Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam, thị thực ký hiệu LĐ1 dành cho người được xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động, LĐ2 dành cho người thuộc diện phải có giấy phép lao động. Thẻ tạm trú ký hiệu LĐ có thời hạn tối đa 02 năm và thường được cấp tương ứng thời hạn giấy phép lao động. Người sử dụng lao động là đơn vị bảo lãnh, nộp hồ sơ tại cơ quan quản lý xuất nhập cảnh.

GHI CHÚ CỦA LUẬT SƯ

Khi giấy phép lao động bị thu hồi, cơ quan cấp phép thông báo cho cơ quan quản lý xuất nhập cảnh. Doanh nghiệp nên lập lịch theo dõi hạn của hộ chiếu, giấy phép lao động và thẻ tạm trú cho từng nhân sự; hộ chiếu sắp hết hạn sẽ kéo theo việc phải cấp lại giấy phép.

CHƯƠNG VII

VII

Chế tài xử phạt

Mức phạt áp dụng từ ngày 10/9/2026.

Từ ngày 10/9/2026, mức phạt áp dụng theo Nghị định 283/2026/NĐ-CP. Các mức dưới đây là mức áp dụng với cá nhân; tổ chức vi phạm bị phạt gấp 02 lần.

HÀNH VI	MỨC PHẠT (CÁ NHÂN)

Người sử dụng lao động không thông báo hoặc thông báo không đúng hạn, không đầy đủ	1–3 triệu đồng
Người sử dụng lao động để người lao động nước ngoài làm việc không đúng nội dung giấy phép; không thu hồi, nộp lại giấy phép đúng hạn	5–10 triệu đồng mỗi người, tối đa 75 triệu đồng
Người lao động nước ngoài làm việc không có giấy phép lao động hoặc giấy xác nhận, hoặc dùng giấy đã hết hiệu lực	15–25 triệu đồng; có thể bị trục xuất
Người sử dụng lao động sử dụng người lao động nước ngoài không có giấy phép lao động hoặc giấy xác nhận	01–10 người: 30–45 triệu đồng; 11–20 người: 45–60 triệu đồng; từ 21 người: 60–75 triệu đồng

> *"Trục xuất người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam khi vi phạm quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này"*

Điểm b khoản 6 Điều 13 (Vi phạm quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam), Nghị định 283/2026/NĐ-CP

CHƯƠNG VIII

VIII

Hỏi đáp thường gặp

Bốn câu hỏi doanh nghiệp thường đặt ra, kèm câu trả lời của luật sư.

1. Giám đốc là người nước ngoài, góp vốn 2 tỷ đồng, có cần giấy phép lao động?

Có. Ngưỡng miễn là giá trị góp vốn từ 3 tỷ đồng trở lên. Người góp vốn dưới 3 tỷ đồng giữ chức danh quản lý thuộc diện phải xin giấy phép lao động với vị trí nhà quản lý.

2. Chuyên gia sang làm dự án 2 tháng có phải xin giấy phép?

Nếu tổng thời gian làm việc tại Việt Nam dưới 90 ngày trong năm dương lịch, người này không thuộc diện cấp giấy phép lao động; doanh nghiệp chỉ cần thông báo ít nhất 03 ngày làm việc trước ngày bắt đầu làm việc. Thời gian tính cộng dồn cả năm, nên cần theo dõi các chuyến công tác.

3. Có thể bắt đầu làm việc khi đang chờ cấp giấy phép?

Không. Làm việc khi chưa có giấy phép lao động là hành vi vi phạm của cả người lao động và người sử dụng lao động. Doanh nghiệp nên nộp hồ sơ sớm, tối đa 60 ngày trước ngày dự kiến làm việc.

4. Chuyển sang công ty khác thì giấy phép cũ có dùng được không?

Không. Giấy phép lao động gắn với người sử dụng lao động. Khi đổi nơi làm việc, công ty mới phải xin cấp giấy phép mới; hồ sơ được rút gọn nếu cùng vị trí và lĩnh vực.

PHỤ LỤC

PL

Danh mục căn cứ pháp lý

Danh mục văn bản được sử dụng trong cẩm nang.

STT	VĂN BẢN	SỐ HIỆU	HIỆU LỰC
1	Bộ luật Lao động (Điều 151–157)	45/2019/QH14, ngày 20/11/2019	01/01/2021
2	Nghị định quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	219/2025/NĐ-CP, ngày 07/8/2025	07/8/2025
3	Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lao động, bảo hiểm xã hội, người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	283/2026/NĐ-CP, ngày 15/7/2026	10/9/2026
4	Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam, sửa đổi năm 2019 và 2023	47/2014/QH13; 51/2019/QH14; 23/2023/QH15	01/01/2015; 01/7/2020; 15/8/2023
5	Nghị định hướng dẫn thực thi Công ước Apostille	293/2026/NĐ-CP, ngày 23/7/2026	11/9/2026

THỜI HẠN GIẢI QUYẾT

Các mốc thời hạn tính bằng ngày làm việc

Mỗi thanh là số ngày làm việc cơ quan có thẩm quyền giải quyết, hoặc doanh nghiệp phải thông báo trước. Đơn vị: ngày làm việc.

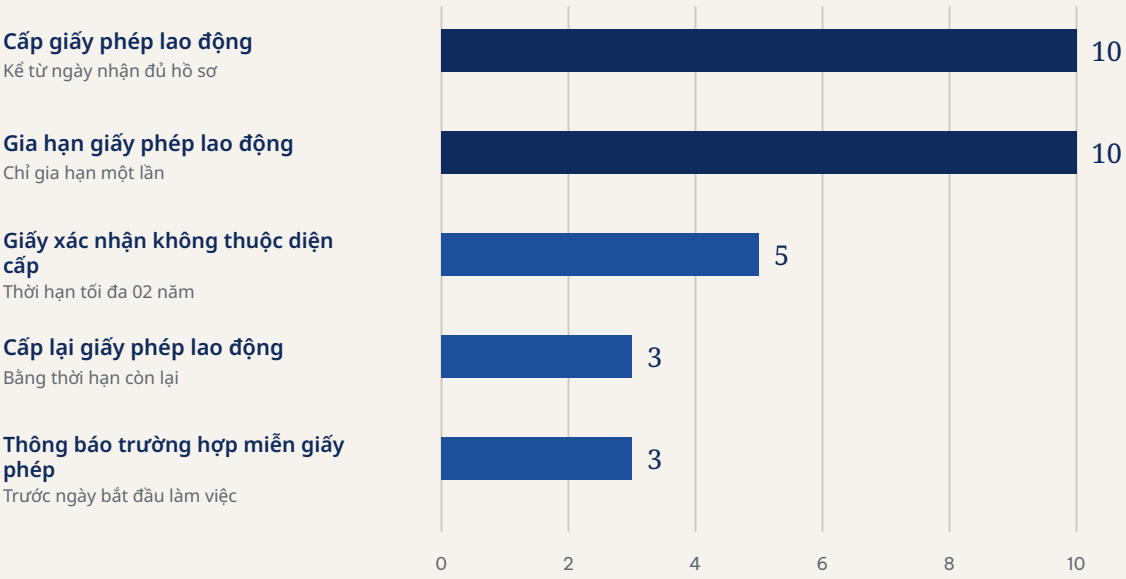

Căn cứ: Điều 7, khoản 3 Điều 22, Điều 29 Nghị định 219/2025/NĐ-CP; Điều 154 Bộ luật Lao động 45/2019/QH14.

KINH NGHIỆM CỦA 7SLAW

Từ hồ sơ thực tế

Các vụ việc đã được trình bày ẩn danh trên Bản tin vụ việc tại luat7s.com, theo nghĩa vụ bảo mật thông tin khách hàng.

VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN · GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG · THẺ TẠM TRÚ

Ba thủ tục nối tiếp cho nhân sự nước ngoài của văn phòng đại diện

KHÁCH HÀNG	Thương nhân nước ngoài chưa có pháp nhân tại Việt Nam, cần hiện diện để nghiên cứu thị trường.
YÊU CẦU	Lập văn phòng đại diện và đưa nhân sự quản lý người nước ngoài sang làm việc dài hạn.
CÁCH LÀM	Giấy phép văn phòng đại diện, rồi giấy phép lao động, rồi thẻ tạm trú. Sai thứ tự là phải làm lại từ đầu.

BÀI HỌC TỪ HỒ SƠ

- Làm hợp pháp hóa lãnh sự trước tiên: khâu này phụ thuộc cơ quan ở nước ngoài.
- Trường hợp được miễn vẫn phải xin văn bản xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép.
- Giấy khám sức khỏe và lý lịch tư pháp có thời hạn; căn thời điểm làm cho khớp lịch nộp.
- Thẻ tạm trú không dài hơn thời hạn còn lại của giấy phép lao động.

THÔNG TIN ẤN PHẨM

Ấn phẩm 02 thuộc Bộ sưu tập Cẩm nang pháp lý 7SLAW Legal Guides, bộ cẩm nang giúp doanh nghiệp nắm nhanh thủ tục, hồ sơ và thời hạn cần thiết. Để được tư vấn cho trường hợp cụ thể, vui lòng liên hệ Luật 7S.

BIÊN SOẠN	Khanh linh Legal 7S, Bộ Phận Nghiên Cứu Pháp Lý, Công ty Luật TNHH 7S. Quy định cập nhật đến ngày 08/10/2026.
LIÊN HỆ	Tầng 1–2, Lô E2, đường Mạc Thái Tổ, phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội · 0877 523 888 · lienhe@7slaw.vn
PHÁP NHÂN	Công ty Luật TNHH 7S · Giấy đăng ký hoạt động 01022306/TP/ĐKHĐ · Mã số thuế 0110612710

Ấn phẩm cung cấp thông tin pháp luật chung, không phải ý kiến tư vấn cho một trường hợp cụ thể và không tạo lập quan hệ luật sư – khách hàng. Quy định và thực tiễn áp dụng có thể thay đổi; doanh nghiệp nên trao đổi với luật sư trước khi ra quyết định. © 2026 Công ty Luật TNHH 7S. Được phép trích dẫn khi ghi rõ nguồn. Ảnh: Nicholas Szewczyk, Marco Tjokro (Unsplash).

TRAO ĐỔI VỚI LUẬT SƯ

Cần áp dụng cho trường hợp của doanh nghiệp bạn?

Cẩm nang cung cấp thông tin pháp luật chung. Hãy gửi cho chúng tôi thông tin dự án; luật sư phụ trách sẽ rà soát và đề xuất lộ trình, thời gian và chi phí bằng văn bản.

BIÊN SOẠN VÀ ĐẦU MỐI

Khanh linh Legal 7S

Bộ Phận Nghiên Cứu Pháp Lý, Công ty Luật TNHH 7S

QUÉT ĐỂ GỬI YÊU CẦU TƯ VẤN
luat7s.com/lien-he-luat-7s

Văn phòng Hà Nội

Tầng 1–2, Lô E2, đường Mạc Thái Tổ, phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội

0877 523 888 · lienhe@7slaw.vn

Văn phòng TP. Hồ Chí Minh 1

Tầng 18, tòa nhà TNR Tower, 180 Nguyễn Công Trứ, phường Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh

0911 173 322 · lienhe@7slaw.vn

Văn phòng TP. Hồ Chí Minh 2

Số 71, Đường số 9, Khu đô thị Vạn Phúc, phường Hiệp Bình, TP. Hồ Chí Minh

0877 523 888 · lienhe@7slaw.vn

CÁCH LUẬT 7S HỖ TRỢ

01

Rà soát điều kiện

Đối chiếu ngành nghề, địa điểm, giấy tờ và chọn lộ trình phù hợp trước khi doanh nghiệp bỏ chi phí.

02

Chuẩn bị hồ sơ

Soạn thảo toàn bộ hồ sơ, hướng dẫn hợp pháp hóa, dịch thuật và ký đúng mẫu.

03

Làm việc với cơ quan nhà nước

Thay mặt doanh nghiệp nộp hồ sơ, theo dõi, giải trình và bổ sung khi được yêu cầu.

04

Bàn giao và nhắc hạn

Nhận, bàn giao kết quả và nhắc các nghĩa vụ báo cáo, gia hạn sau khi được cấp phép.

7SLAW LEGAL & ADVISORY

MÃ ẤN PHẨM 7SLG-02/2026 · PHÁT HÀNH LẦN 2, 09/10/2026

THÔNG TIN KHÁCH HÀNG ĐƯỢC BẢO MẬT THEO NGHĨA VỤ CỦA LUẬT SƯ

7SLAW
LEGAL & ADVISORY

BỘ SƯU TẬP CẨM NANG PHÁP LÝ
7SLAW LEGAL GUIDES

7 GIÁ TRỊ CỐT LÕI 7S

Pháp minh an bảo kiệm,
chia sẻ hài lòng khách.

CÔNG TY LUẬT TNHH 7S · LUAT7S.COM · 7SLAW.VN
LIENHE@7SLAW.VN · 0877 523 888